

NGÀNH KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo ngành Khoa học môi trường

Khối kiến thức	Chuyên ngành	
	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	41	31,6
Cơ sở ngành	19	14,6
Chuyên ngành	70	53,8
Tổng số tín chỉ bắt buộc	118	90,7
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9,3
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	130	100

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
TỔNG SỐ HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG					41	36	5			
1	1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
2	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	BB		
3	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB		
4	2	MT01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2	2	0	BB		
5	3	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB		
6	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	BB		
7	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
8	1	TH01009	Tin học đại cương	General Informatics	2	1,5	0,5	BB		
9	1	MT01016	Sinh thái đại cương	Basic Ecology	2	2	0	BB		
10	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to laws	2	2	0	BB		
11	1	MT01001	Hóa học đại cương	General Chemistry	2	1,5	0,5	BB		
12	1	MT01002	Hóa hữu cơ	Organic Chemistry	2	1,5	0,5	BB		
13	2	MT01004	Hóa phân tích	Analytical Chemistry	2	1,5	0,5	BB		
14	1	TH01007	Xác suất-Thống kê	Probability and Statistics	3	3	0	BB		
15	1	MT02043	Khí tượng đại cương	General Meteorology	2	1,5	0,5	BB		
16	1	KT02002	Kinh tế vĩ mô 1	Macroeconomics 1	3	3	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
17	1	MT02033	Vi sinh vật đại cương	Basic Microbiology	2	1,5	0,5	BB		
18	1	SH01001	Sinh học đại cương	General Biology	2	1,5	0,5	TC		
19	2	MT01003	Hóa keo	Colloid and Surface Chemistry	2	1,5	0,5	TC	Hóa học đại cương	MT01001
20	1	TH01018	Vật lý	Physics	2	2	0	TC		
TỔNG SỐ HỌC PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					19	11,5	3,5			
21	2	QL01014	Quản lý nguồn nước	Water Resources Management	2	1,5	0,5	BB		
22	1	MT02001	Ô nhiễm môi trường	Environmental Pollution	2	2	0	BB		
23	2	MT02003	Hoá môi trường	Environmental Chemistry	2	1,5	0,5	BB	Hóa học đại cương	MT01001
24	2	MT02007	Tài nguyên rừng	Forest resources	2	2	0	BB	Sinh thái đại cương	MT01016
25	1	QL02047	Thổ nhưỡng	Pedology	2	1,5	0,5	BB		
26	2	ML02012	Luật môi trường	Environmental Law	2	2	0	BB	Pháp luật đại cương	ML01009
27	2	MT02017	Hệ thống thông tin địa lý trong nghiên cứu môi trường	GIS For Environmental Studies	2	1	1	BB		
28	2	MT02049	Thực hành vi sinh vật chuyên ngành	Practice of specialized microbiology	1	0	1	BB		
29	2	MT02012	Địa lý cảnh quan	Landscape geography	2	2	0	TC		
30	1	MT02005	Các quá trình sản xuất cơ bản	Basic of production processes	2	2	0	TC		
31	2	CD02157	Vẽ kỹ thuật trên máy tính	Technical Drawing on Computer	2	2	0	TC	Tin học đại cương	TH01009

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
32	2	QL02006	Địa chất môi trường	Environmental Geology	2	2	0	TC		
33	3	MT01011	Đa dạng sinh học	Landscape geography	2	2	0	TC		
34	2	MT01010	Sinh thái nông nghiệp	Agroecology	2	2	0	TC	Sinh thái đại cương	MT01016
35	3	MT01009	Sinh thái nhân văn	Human ecology	2	2	0	TC		
36	3	MT02032	Sinh học đất	Soil Biology	2	2	0	TC		
TỔNG SỐ HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH					70	31,5	32,5			
37	4	KT03008	Kinh tế môi trường	Environmental Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KT02002
38	3	SN03053	Tiếng Anh chuyên ngành CN môi trường	Special English for Environmental science	2	1,5	0,5	BB	Tiếng Anh 2	SN01033
39	3	MT02006	Hệ thống thông tin môi trường	Environmental Information System	2	1	1	BB	HTTT trong NCMT	MT02001
40	4	MT02002	Quản lý chất thải nguy hại	Hazardous waste management	2	2	0	BB		
41	3	MT02011	Quản lý môi trường	Environmental management	2	2	0	BB	Ô nhiễm môi trường	MT02001
42	4	MT02046	Thực hành quản lý môi trường	Environmental management: practice	1	0	1	BB	Quản lý môi trường	MT02011
43	2	MT03001	Công nghệ môi trường	Environmental technology	2	2	0	BB	Ô nhiễm môi trường	MT02001
44	3	MT03002	Thực tập công nghệ môi trường	Environmental technology: practice	1	0	1	BB		
45	3	MT03003	Kỹ thuật xử lý nước thải	Wastewater treatment technology	2	2	0	BB	Công nghệ môi trường	MT03001
46	3	MT03004	Đánh giá tác động môi trường	Environmental impact assessment	2	2	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
47	4	MT03014	Thực hành Kỹ thuật xử lý chất thải	Waste treatment engineering: Practice	2	0	2	BB		
48	3	MT03007	Phương pháp nghiên cứu môi trường	Environmental research methods	2	1	1	BB	Ô nhiễm môi trường	MT02001
49	2	MT03008	Quan trắc môi trường	Environmental monitoring	2	2	0	BB	Ô nhiễm môi trường	MT02001
50	3	MT03009	Thực tập quan trắc môi trường	Environmental monitoring: practice	2	0	2	BB	Quan trắc môi trường	MT03008
51	3	MT03013	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn và khí thải	Air Pollutant and Solid Waste Treatment Engineering	3	3	0	BB	Công nghệ môi trường	MT03001
52	3	MT03058	Công nghệ sinh học xử lý môi trường	Environmental Biotechnology	2	2	0	BB	Vi sinh vật đại cương	MT02033
53	4	MT03057	Thực hành công nghệ sinh học xử lý môi trường	Environmental Biotechnology: practice	2	0	2	BB		
54	3	MT03061	Mô hình hóa trong quản lý môi trường	Modelling for environmental management	2	1	1	BB	Xác suất-Thống kê	TH01007
55	2	MT03062	Kiểm toán môi trường	Environmental audits	2	2	0	BB	Ô nhiễm môi trường	MT02001
56	3	MT03076	Quản lý hành chính về môi trường	Environmental Administrative Management	2	2	0	BB	Luật môi trường	ML02012
57	3	MT03010	Sản xuất sạch hơn	Cleaner production	2	2	0	BB	Kiểm toán môi trường	MT03062
58	3	MT03011	Thực hành đánh giá tác động môi trường	Environmental impact assessment: practice	1	0	1	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
59	4	MT03064	Thực tập quản lý hành chính về môi trường	Environmental administration: practice	1	0	1	BB		
60	3	MT03063	Thực tập kiểm toán chất thải	Environmental audits: practice	1	0	1	BB	Kiểm toán môi trường	MT03062
61	4	MT03065	Quy hoạch bảo vệ môi trường	Environmental protection planning	2	2	0	BB		
62	3	MT03072	Thực tập nghề nghiệp 1 (Thực tập nhận thức)	Environmental awareness: Practice	4	0	4	BB	Ô nhiễm môi trường	MT02001
63	4	MT03073	Thực tập nghề nghiệp 2 (theo định hướng Quản lý, Công nghệ, Sinh thái)	Practical placement	4	0	4	BB	Đánh giá tác động môi trường	MT03004
64	4	MT04999	Khoá luận tốt nghiệp	Thesis in Environmental Studies	10	0	10	BB	Thực tập nghề nghiệp 2	MT03073
65	3	MT02004	Phân tích bằng công cụ	Instrumental Analysis	2	1	1	TC	Hóa phân tích	MT01004
66	2	QL03047	Chỉ thị sinh học môi trường	Biological Indicators for Environment	2	2	0	TC	Sinh học đại cương	SH01001
67	2	QL03075	Thủy lực môi trường	Environmental Hydraulics	2	1,5	0,5	TC		
68	3	MT02015	Giáo dục và truyền thông môi trường	Environmental education and communications	2	2	0	TC		
69	4	MT03077	Phân tích không gian trong nghiên cứu môi trường	Geostatistics for Environmental Studies	2	1	1	TC	Hệ thống thông tin địa lý trong nghiên cứu môi trường	MT02017

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
70	4	MT03060	Công nghệ vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp	Microbial technology in Agricultural production	2	1,5	0,5	TC		
71	3	MT03022	Biến đổi khí hậu	Climate change	2	1,5	0,5	TC	Khí tượng đại cương	MT02043
72	4	MT03051	Quản lý tài nguyên trên cơ sở cộng đồng	Community-based natural resource management	2	2	0	TC		
73	4	MT03012	Đồ án xử lý chất thải	Waste treatment project	2	2	0	TC	Đánh giá tác động môi trường	MT03004
74	3	MT03005	Độc học môi trường	Environmental toxicology	2	2	0	TC	Hóa học môi trường	MT02003

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB= Bắt buộc; TC = Tự chọn

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC
KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		BB
	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	2		BB
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	3		BB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		BB
	QS01013	Quân sự chung	2		BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		BB
Tổng số			14		

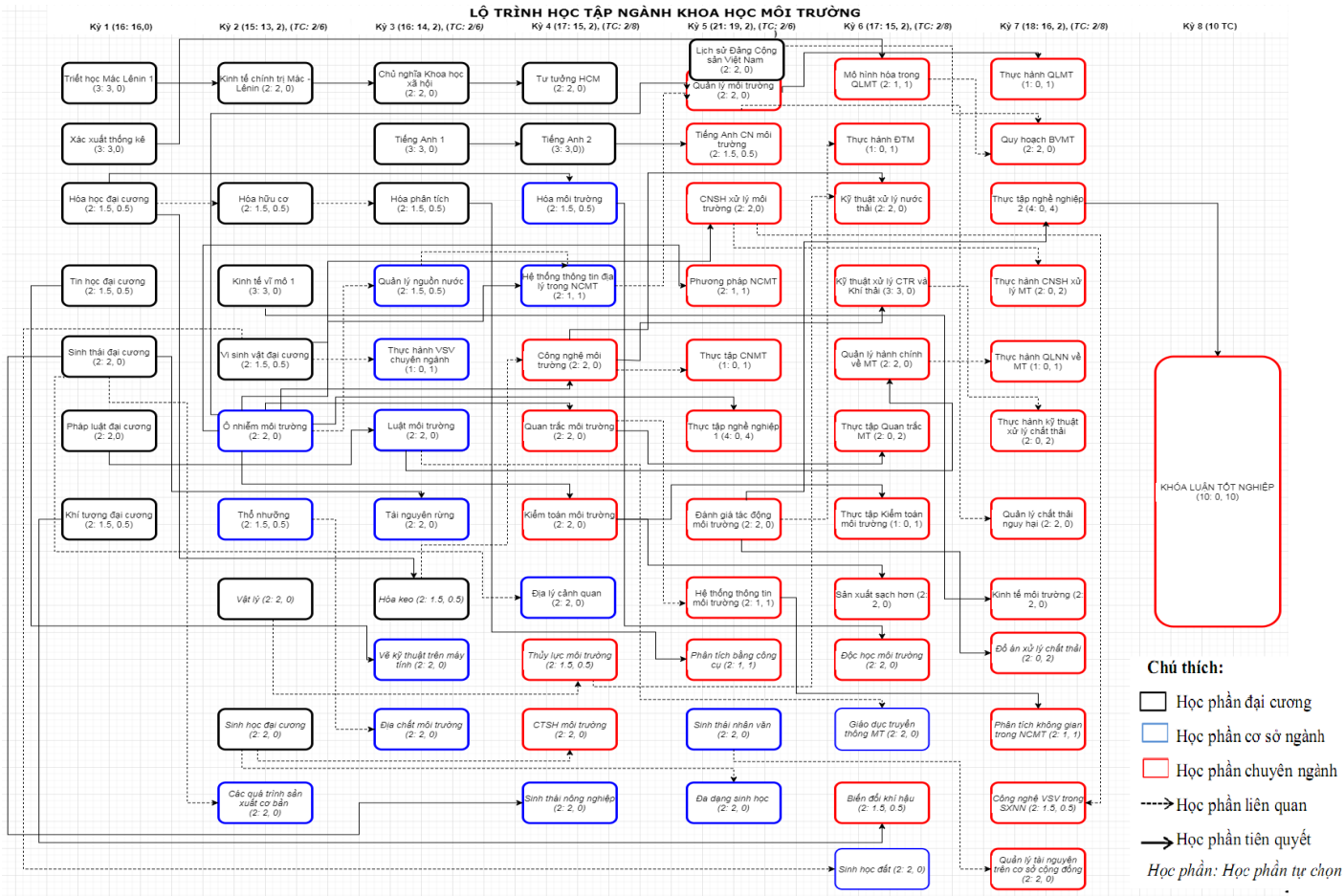
Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB
ITC03001	CNTT ứng dụng trong nông nghiệp	2	TC
ITC03002	CNTT ứng dụng trong kinh tế-xã hội	2	TC
ITC03003	CNTT ứng dụng trong quản lý tài nguyên và MT	2	TC
ITC03004	Thiết kế đồ họa máy tính	2	TC
ITC03005	Phát triển ứng dụng web cơ bản	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP



6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP

TT	Năm học	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần tiếng Việt	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Tên học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	Tổng số TC tối thiểu phải chọn	Tổng số TC/ kỳ
1	1	1	TH01009	Tin học đại cương	2	1,5	0,5	BB				0	16
2	1	1	ML01020	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	BB					
3	1	1	TH01007	Xác suất - Thống kê	3	3	0	BB					
4	1	1	MT02043	Khí tượng đại cương	2	1,5	0,5	BB					
5	1	1	MT01001	Hóa học đại cương	2	1,5	0,5	BB					
6	1	1	MT01016	Sinh thái đại cương	2	2	0	BB					
7	1	1	ML01009	Pháp luật đại cương	2	2	0	BB					
8	1	1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	1	1	0	-					
9	1	1	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	PCBB					
10	1	1	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	PCBB					

TT	Năm học	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần tiếng Việt	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Tên học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	Tổng số TC tối thiểu phải chọn	Tổng số TC/ kỳ
11	1	1	QS01013	Quân sự chung	2	1	1	PCBB					
12	1	1	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	0,3	3,7	PCBB					
13	1	1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	0,5	0,5	PCBB					
14	1	2	ML01021	Kinh tế chính trị Mac - Lênin	2	2	0	BB				2	15
15	1	2	MT02033	Vì sinh vật đại cương	2	1,5	0,5	BB					
16	1	2	MT01002	Hóa hữu cơ	2	1,5	0,5	BB					
17	1	2	MT02001	Ô nhiễm môi trường	2	2	0	BB					
18	1	2	KT02002	Kinh tế vĩ mô I	3	3	0	BB					
19	1	2	QL02047	Thổ nhưỡng	2	1,5	0,5	BB					
20	1	2	TH01018	Vật lý	2	2	0	TC					
21	1	2	SH01001	Sinh học đại cương	2	1,5	0,5	TC					
22	1	2	MT02005	Các quá trình sản xuất cơ bản	2	2	0	TC					
23	1	2	SN00011	Tiếng Anh 0	2	2	0	-					
24	1	2	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 7 học phần 30 tiết: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý bản thân, kỹ năng tìm kiếm việc làm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp)	6								
25	1	2	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	2	0	2						
26	2	3	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB				2	16
27	2	3	MT01004	Hóa phân tích	2	1,5	0,5	BB					

TT	Năm học	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần tiếng Việt	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Tên học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	Tổng số TC tối thiểu phải chọn	Tổng số TC/kỳ
28	2	3	MT02049	Thực hành vi sinh vật chuyên ngành	1	0	1	BB				2	17
29	2	3	QL01014	Quản lý nguồn nước	2	1,5	0,5	BB					
30	2	3	MT02007	Tài nguyên rừng	2	2	0	BB	Sinh thái đại cương	MT01016	2		
31	2	3	ML02012	Luật môi trường	2	2	0	BB	Pháp luật đại cương	ML01009	2		
32	2	3	SN01032	Tiếng Anh 1	3	3	0	BB	Tiếng Anh 0	SN00011	3		
33	2	3	MT01003	Hóa keo	2	1,5	0,5	TC	Hóa học đại cương	MT01001	2		
34	2	3	CD02157	Vẽ kỹ thuật trên máy tính	2	2	0	TC	Tin học đại cương	TH01009	2		
35	2	3	QL02006	Địa chất môi trường	2	2	0	TC					
36	2	4	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB				2	17
37	2	4	MT03001	Công nghệ môi trường	2	2	0	BB	Ô nhiễm môi trường	MT02001	2		
38	2	4	MT02017	Hệ thống thông tin địa lý trong nghiên cứu môi trường	2	1	1	BB					
39	2	4	MT03008	Quan trắc môi trường	2	2	0	BB	Ô nhiễm môi trường	MT02001	2		
40	2	4	MT02003	Hoá môi trường	2	1,5	0,5	BB	Hóa học đại cương	MT01001	2		
41	2	4	MT03062	Kiểm toán môi trường	2	2	0	BB	Ô nhiễm môi trường	MT02001	2		
42	2	4	SN01033	Tiếng Anh 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032	3		
43	2	4	MT02012	Địa lý cảnh quan	2	2	0	TC					
44	2	4	QL03047	Chỉ thị sinh học môi trường	2	2	0	TC	Sinh học đại cương	SH01001	2		
45	2	4	MT01010	Sinh thái nông nghiệp	2	2	0	TC	Sinh thái	MT01016	2		

TT	Năm học	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần tiếng Việt	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Tên học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	Tổng số TC tối thiểu phải chọn	Tổng số TC/kỳ
									đại cương				
46	2	4	QL03075	Thủy lực môi trường	2	1,5	0,5	TC					
47	3	5	MT03058	Công nghệ sinh học xử lý môi trường	2	2	0	BB	Vi sinh vật đại cương	MT02033	2		
48	3	5	MT03002	Thực tập công nghệ môi trường	1	0	1	BB					
49	3	5	MT02006	Hệ thống thông tin môi trường	2	1	1	BB	Hệ thống thông tin địa lý trong nghiên cứu môi trường	MT02017	2		
50	3	5	MT03004	Đánh giá tác động môi trường	2	2	0	BB					
51	3	5	MT02011	Quản lý môi trường	2	2	0	BB	Ô nhiễm môi trường	MT02001	2	2	21
52	3	5	MT03007	Phương pháp nghiên cứu môi trường	2	1	1	BB	Ô nhiễm môi trường	MT02001	2		
53	3	5	MT01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	BB					
54	3	5	SN03053	Tiếng Anh chuyên ngành CN môi trường	2	1,5	0,5	BB	Tiếng Anh 2	SN01033	3		
55	3	5	MT03072	Thực tập nghề nghiệp 1 (Thực tập nhận thức)	4	0	4	BB	Ô nhiễm môi trường	MT02001	2		
56	3	5	MT02004	Phân tích bằng công cụ	2	1	1	TC	Hóa phân tích	MT01004	2		
57	3	5	MT01011	Đa dạng sinh học	2	2	0	TC					
58	3	5	MT01009	Sinh thái nhân văn	2	2	0	TC					
59	3	6	MT03003	Kỹ thuật xử lý nước thải	2	2	0	BB	Công nghệ môi trường	MT03001	2	2	17
60	3	6	MT03013	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn và khí thải	3	3	0	BB	Công nghệ	MT03001	2		

TT	Năm học	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần tiếng Việt	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Tên học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	Tổng số TC tối thiểu phải chọn	Tổng số TC/ kỳ
									môi trường				
61	3	6	MT03010	Sản xuất sạch hơn	2	2	0	BB	Kiểm toán môi trường	MT03062	2		
62	3	6	MT03011	Thực hành đánh giá tác động môi trường	1	0	1	BB					
63	3	6	MT03009	Thực tập quan trắc môi trường	2	0	2	BB	Quan trắc môi trường	MT03008	2		
64	3	6	MT03076	Quản lý hành chính về môi trường	2	2	0	BB	Luật môi trường	ML02012	2		
65	3	6	MT03061	Mô hình hóa trong quản lý môi trường	2	1	1	BB	Xác suất thống kê	TH01007	2		
66	3	6	MT03063	Thực tập kiểm toán chất thải	1	0	1	BB	Kiểm toán môi trường	MT03062	2		
67	3	6	MT02015	Giáo dục và truyền thông môi trường	2	2	0	TC					
68	3	6	MT03005	Độc học môi trường	2	2	0	TC	Hóa học môi trường	MT02003	2		
69	3	6	MT03022	Biến đổi khí hậu	2	1,5	0,5	TC	Khí tượng đại cương	MT02043	2		
70	3	6	MT02032	Sinh học đất	2	2	0	TC					
71	4	7	MT03057	Thực hành công nghệ sinh học xử lý môi trường	2	0	2	BB				2	18
72	4	7	MT03014	Thực hành Kỹ thuật xử lý chất thải	2	0	2	BB					
73	4	7	MT02002	Quản lý chất thải nguy hại	2	2	0	BB					
74	4	7	MT03065	Quy hoạch bảo vệ môi trường	2	2	0	BB					
75	4	7	MT02046	Thực hành quản lý môi trường	1	0	1	BB	Quản lý môi trường	MT02011	2		

TT	Năm học	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần tiếng Việt	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Tên học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	Tổng số TC tối thiểu phải chọn	Tổng số TC/kỳ
76	4	7	MT03064	Thực tập quản lý hành chính về môi trường	1	0	1	BB					
77	4	7	KT03008	Kinh tế môi trường	2	2	0	BB	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	2		
78	4	7	MT03073	Thực tập nghề nghiệp 2 (theo định hướng Quản lý, Công nghệ, Sinh thái)	4	0	4	BB	Đánh giá tác động môi trường	MT03004	2		
79	4	7	MT03077	Phân tích không gian trong nghiên cứu môi trường	2	1	1	TC	Hệ thống thông tin địa lý trong nghiên cứu môi trường	MT02017	2		
80	4	7	MT03051	Quản lý tài nguyên trên cơ sở cộng đồng	2	2	0	TC					
81	4	7	MT03012	Đồ án xử lý chất thải	2	2	0	TC	Đánh giá tác động môi trường	MT03004	2		
82	4	7	MT03060	Công nghệ vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp	2	1,5	0,5	TC					
83	4	8	MT04999	Khoá luận tốt nghiệp	10	0	10	BB	Thực tập nghề nghiệp 2 (theo định hướng Quản lý, Công nghệ, Sinh thái)	MT03073		0	10

(*): 1 - song hành, 2 - học trước, 3 - tiên quyết

Tổng số tín chỉ bắt buộc:

118

Tổng số tín chỉ tự chọn:

14

TT	Năm học	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần tiếng Việt	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Tên học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	Tổng số TC tối thiểu phải chọn	Tổng số TC/kỳ
----	---------	--------	-------------	-------------------------	------------	-----------	-----------	-------	-------------------------	------------------------	---------------------	--------------------------------	---------------